FireAnt

# CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 14,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 20,948 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,300 |
| SL cổ phiếu LH | 75,464,700 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,275 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,087 |
| P/E | 13.7 |
| EPS | 1,048 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SGI | -7.1% | 2.1% | -6.5% | -1.3% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

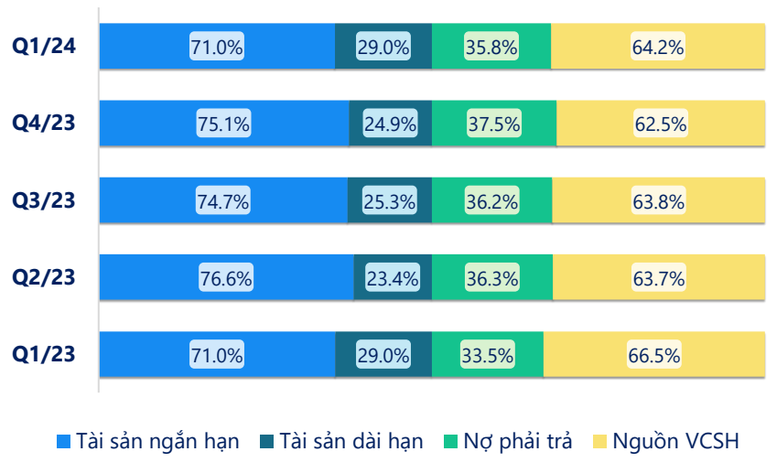


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

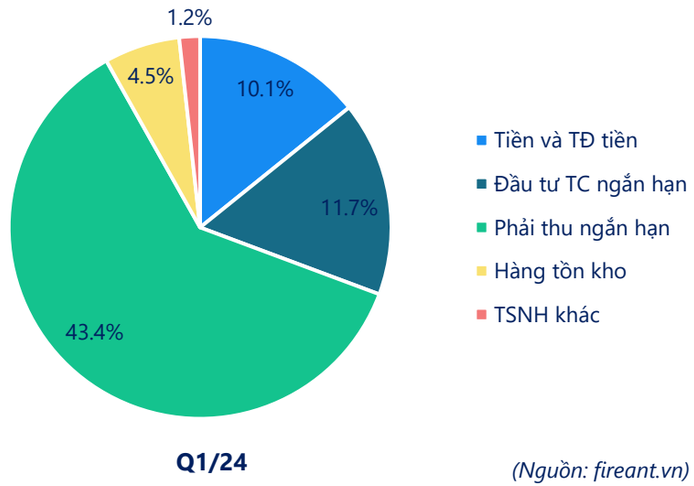


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu

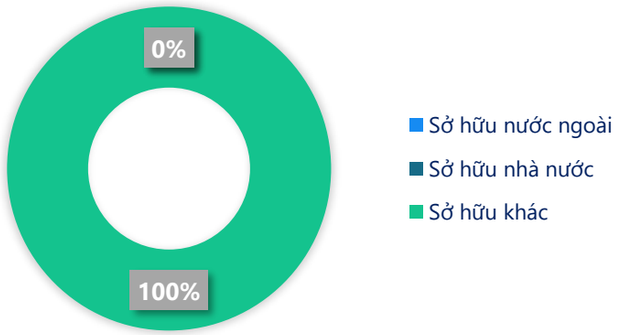


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông

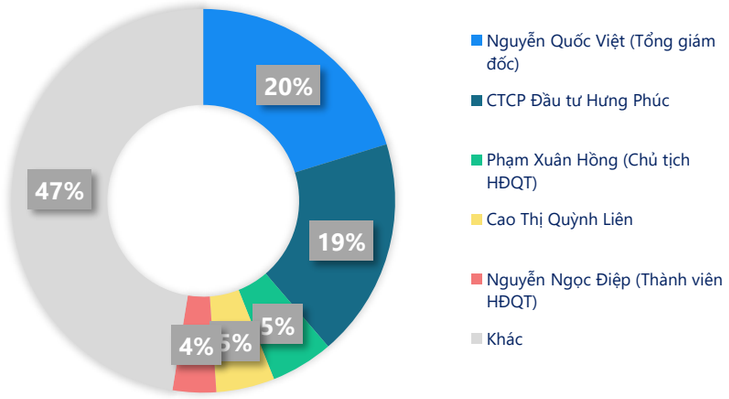


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

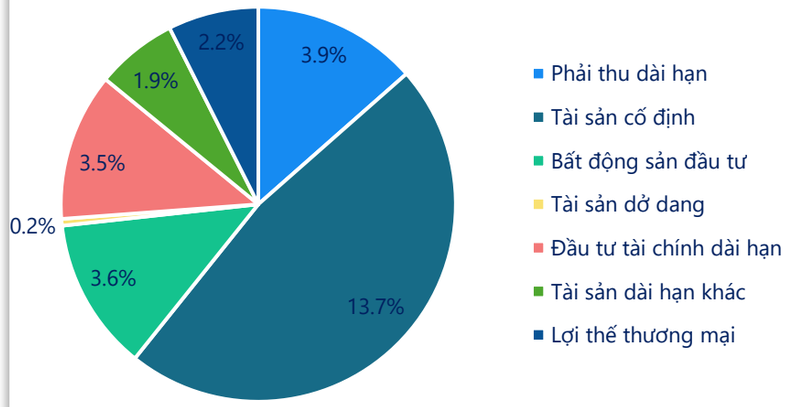


*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

## Tiền và tương đương tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

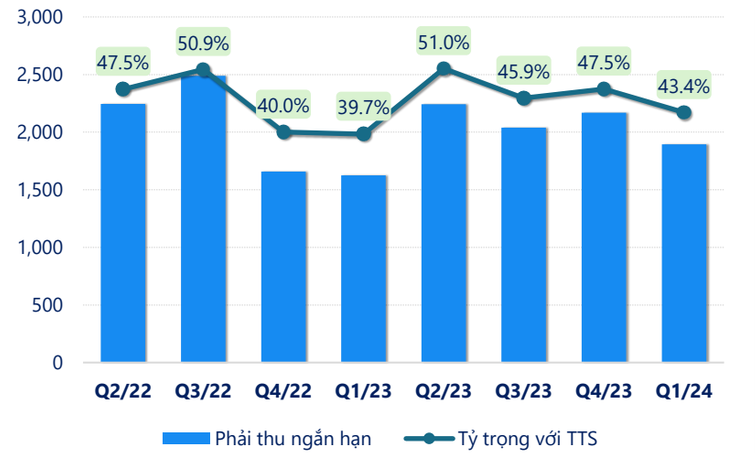


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

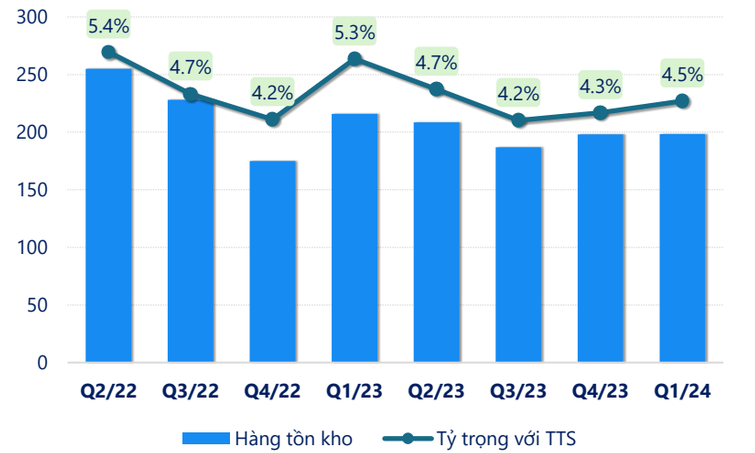


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

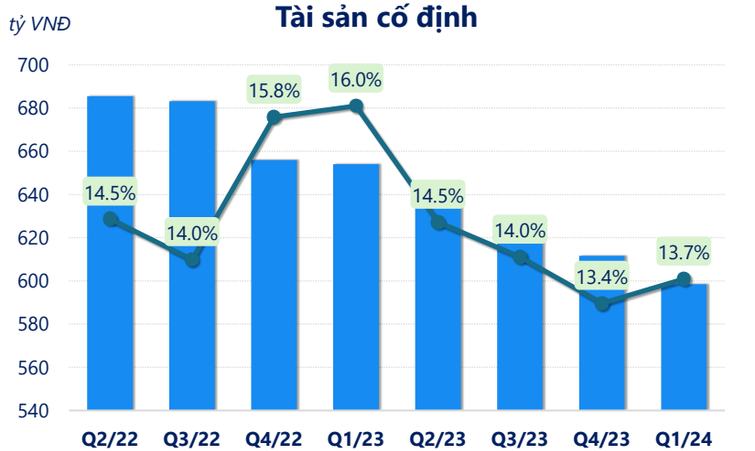


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

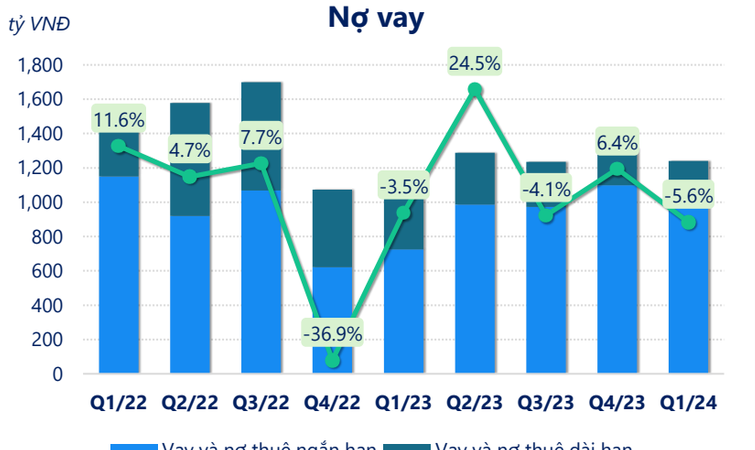


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

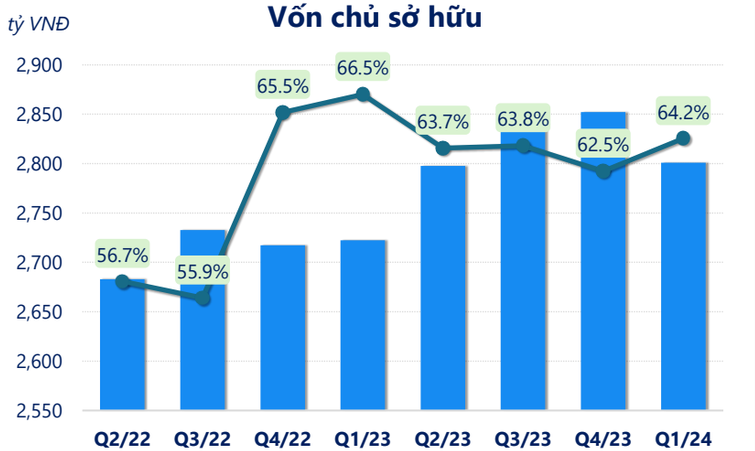


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

## Kết quả kinh doanh

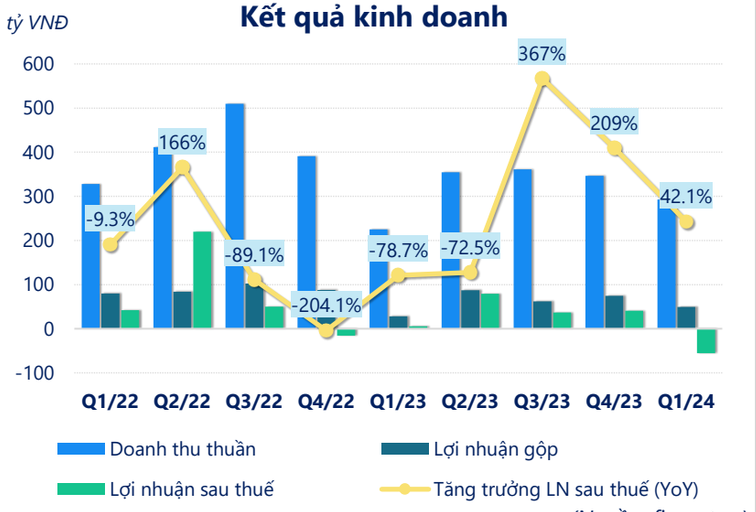


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

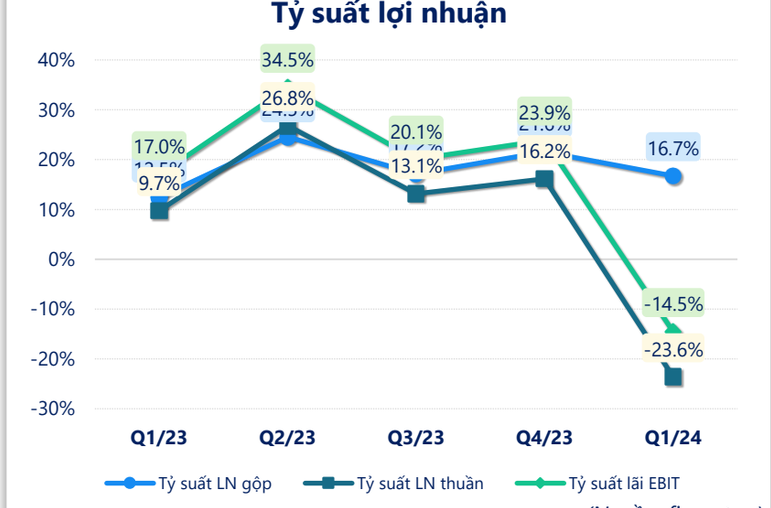


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

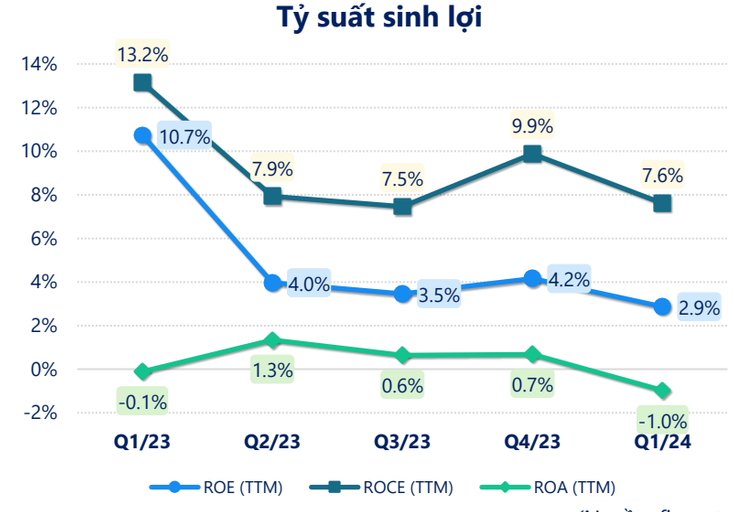


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

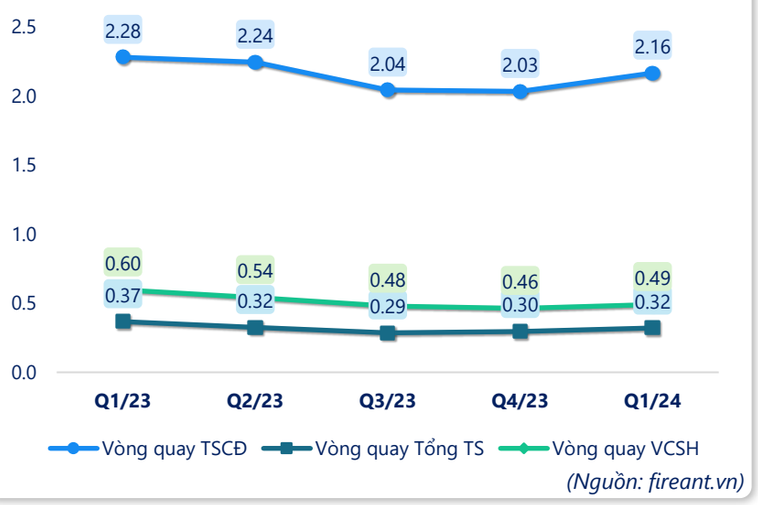


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

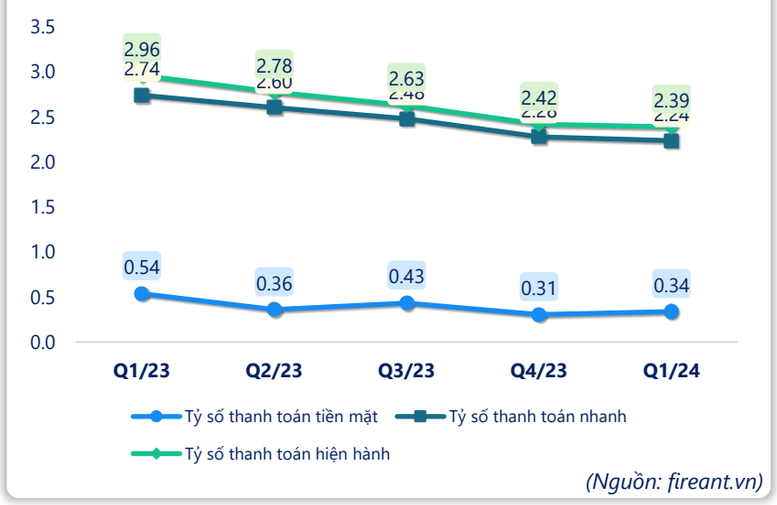


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

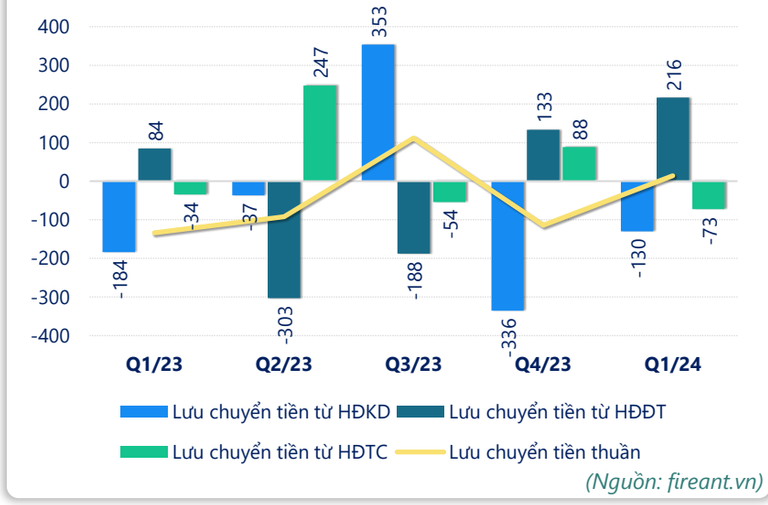


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group (UPCOM: SGI)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **4,365** | **4,566** | **-4.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 3,098 | 3,430 | -9.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 440 | 427 | 3.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 510 | 575 | -11.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,895 | 2,175 | -12.9% |
| Hàng tồn kho | 198 | 198 | 0.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 54.3 | 55.9 | -2.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,267** | **1,136** | **11.5%** |
| Phải thu dài hạn | 171 | 44.1 | 288% |
| Tài sản cố định | 599 | 612 | -2.2% |
| Bất động sản đầu tư | 159 | 160 | -0.8% |
| Tài sản dở dang | 7.00 | 9.38 | -25.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 153 | 153 | 0.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **84.4** | **60.9** | **38.7%** |
| Lợi thế thương mại | 94.0 | 97.2 | -3.3% |
| **Nợ phải trả** | 1,564 | 1,709 | -8.5% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,297** | **1,413** | **-8.2%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 1,053 | 1,099 | -4.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 86.9 | 111 | -21.8% |
| **Nợ dài hạn** | 267 | 296 | -9.7% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 187 | 216 | -13.5% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **2,801** | **2,857** | **-2.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **2,801** | **2,857** | **-2.0%** |
| Vốn điều lệ | 755 | 755 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 225 | 355 | 361 | 347 | 293 |
| Giá vốn hàng bán | 197 | 268 | 299 | 272 | 244 |
| **Lợi nhuận gộp** | 28.1 | 87.1 | 62.0 | 74.7 | 49.1 |
| Doanh thu HĐTC | 58.8 | 95.8 | 87.1 | 76.0 | 85.1 |
| Chi phí TC | 2.77 | 26.5 | 35.9 | 23.6 | 137 |
| **Chi phí lãi vay** | 19.2 | 27.8 | 25.7 | 28.1 | 26.3 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.81 | 1.09 | -0.29 | 0.50 |
| Chi phí bán hàng | 15.2 | 16.5 | 17.9 | 21.9 | 21.7 |
| Chi phí QLDN | 47.0 | 45.6 | 48.9 | 49.1 | 45.5 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 21.9 | 95.1 | 47.4 | 56.0 | -69.2 |
| Lợi nhuận khác | -2.89 | -0.56 | -0.62 | -1.21 | 0.27 |
| **LN trước thuế** | 19.0 | 94.5 | 46.8 | 54.8 | -68.9 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 5.33 | 79.2 | 36.6 | 40.7 | -55.8 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | -4.69 | 61.0 | 29.6 | 29.7 | -41.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -184 | -36.5 | 353 | -336 | -130 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 84.3 | -303 | -188 | 133 | 216 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -34.4 | 247 | -54.2 | 88.1 | -72.7 |
| Tiền đầu kỳ | 662 | 528 | 436 | 547 | 427 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-134** | **-92.2** | **112** | **-114** | **13.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | -0.30 | 0.36 | -0.09 | 0.03 | -0.05 |
| Tiền cuối kỳ | 528 | 436 | 547 | 433 | 440 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic